

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG TRÍ ĐỨC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG TRÍ ĐỨC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRI DUC CONSTRUCTION AND INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TRI DUC CIT JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106980285

**3. Ngày thành lập:** 15/09/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 6, Số 95H Lý Nam Đế, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0439448640

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510        |
| 2.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662        |
| 3.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663        |
| 4.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610        |
| 5.  | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết:<br>Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3510        |
| 6.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4100(Chính) |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4210        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4220        |
| 9.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu,<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời. | 4290        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 11. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 12. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 13. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 14. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;</li> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, cầu thang tự động,</li> <li>+ Các loại cửa tự động,</li> <li>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329 |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330 |
| 16. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,</li> <li>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Chôn chân trụ,</li> <li>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,</li> <li>+ Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng,</li> <li>+ Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> </ul> </li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài toà nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                   | 4931 |
| 18. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                 | 4932 |
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 20. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh(trừ vàng, rác thải, phế liệu)<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8299 |
| 22. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                     | 6619 |
| 23. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 24. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7911 |
| 25. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7912 |
| 26. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                          | 7920 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN CHIẾN THẮNG | Số 3, phố Nguyễn Cao, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông | 120.000    | 1.200.000.000         | 40        | 011896337                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                         | Tổng số           | 120.000    | 1.200.000.000         | 40        |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                                      |                   |        |             |    |              |  |
|---|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|-------------|----|--------------|--|
| 2 | HOÀNG MẬU SON     | Số 6, ngách 79, ngõ 73, Nguyễn Lương Bằng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 90.000 | 900.000.000 | 30 | 011081003521 |  |
|   |                   |                                                                                                      | Tổng số           | 90.000 | 900.000.000 | 30 |              |  |
| 3 | TRẦN THỊ THU THỦY | thôn Lục Canh, Xã Xuân Canh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                              | Cổ phần phổ thông | 90.000 | 900.000.000 | 30 | 012844020    |  |
|   |                   |                                                                                                      | Tổng số           | 90.000 | 900.000.000 | 30 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: HOÀNG MẬU SON

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Ngày sinh: 16/01/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 011081003521

Ngày cấp: 05/09/2014

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số 6, ngách 79, ngõ 73, Nguyễn Lương Bằng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 6, ngách 79, ngõ 73, Nguyễn Lương Bằng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội